

TUẦN 2

TOÁN (TĂNG)

Ôn tập về phép nhân, bảng nhân 2, bảng nhân 5

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- củng cố kiến thức về phép nhân, bảng nhân 2, bảng nhân 5. Vận dụng giải các bài tập có liên quan.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội phát triển NL mô hình toán học; NL sử dụng công cụ, phương tiện toán học; NL giải quyết vấn đề toán học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy tính; BP, PHT – bài 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

GV tổ chức trò chơi “Bắn tên” để khởi động bài học.

- HS sẽ lần lượt đổ nhau các phép nhân trong bảng nhân 2, 5. VD:

+ Câu 1: $2 \times 3 = ?$

+ Câu 2: $5 \times 8 = ?$

+ Câu 3: $7 \times 5 = ?$

- GV Nhận xét, tuyên dương.

=> Chốt KT:

- Bảng nhân 2 có các TS thứ nhất đều là 2, các TS thứ hai là dãy số liên tiếp từ 1 đến 10, dãy tích là dãy số đếm thêm 2 đơn vị từ 2 đến 20.

- Bảng nhân 5 có các TS thứ nhất đều là 5, các TS thứ hai là dãy số liên tiếp từ 1 đến 10, dãy tích là dãy số đếm thêm 5 đơn vị từ 5 đến 50.

- GV ghi bài bảng.

2. Luyện tập

Bài 1. Tính nhẩm?

$2 \times 6 =$ $2 \times 8 =$ $5 \times 4 =$

$6 \times 2 =$ $8 \times 2 =$ $4 \times 5 =$

- Các phép tính ở từng cột trên có điểm gì giống và khác nhau?

=> GV chốt KT: Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì kết quả không đổi.

- HS thực hiện trò chơi theo lớp.

- HS lắng nghe.

- HS làm việc cá nhân, đổi vở kiểm tra kết quả.

- HS đứng tại chỗ nêu kết quả trước lớp.

- Có thừa số giống nhau, kết quả giống nhau nhưng thứ tự các thừa số trong các phép tính không giống nhau.

- HS lắng nghe, nhắc lại.

- HS nêu thêm VD.

Bài 2. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau ở hàng trên với hàng dưới:

$$16 : 2$$

$$2 \times 3$$

$$5 \times 2$$

$$5 \times 4$$

$$20 : 2$$

$$40 : 5$$

$$2 \times 10$$

$$12 : 2$$

- GV mời 1 HS nêu YC của bài.
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu, nêu cách làm (nhóm đôi)
- + Để nối được hai phép tính có kết quả bằng nhau ta cần tìm gì trước?

- Yêu cầu học sinh làm bài tập vào PHT, 1HS làm trên bảng.
- GV nhận xét, tuyên dương.
- => *Chốt: Để nối hai phép tính có kết quả bằng nhau cần thực hiện các phép tính tìm ra kết quả rồi mới nối.*

Bài 3: Mỗi hộp bánh có 5 chiếc bánh. Hỏi 7 hộp bánh như thế có tất cả bao nhiêu chiếc bánh?

- Gọi HS đọc bài toán.
- + Bài toán cho biết gì?
- + Bài toán hỏi gì?
- YCHS tóm tắt bài toán.
- GV cho HS thảo luận theo nhóm 4 (2 phút) và giải bài toán
- GV mời đại diện lên chia sẻ

- GV Nhận xét, tuyên dương, khen thưởng những nhóm làm nhanh.

=> *Chốt: Để tìm 7 hộp có tất cả bao nhiêu chiếc bánh ta thực hiện phép nhân (5 x 7).*

3. Vận dụng:

Bài 4: Dựa vào bảng nhân 2 hoặc 5, hãy tự lập một đề toán và giải bài toán đó.

- YCHS suy nghĩ lập đề toán.
- Gọi HS nêu đề toán.

- 2 HS đọc, 1HS phân tích yêu cầu.
- HS quan sát và thảo luận cách làm HS trả lời:
- + Thực hiện phép tính để tìm kết quả
- + Nối các phép tính có kết quả bằng nhau ở hàng trên với phép tính ở hàng dưới.
- HS thực hiện cá nhân, đổi phiếu kiểm tra bài.
- HS nghe

- HS đọc bài toán.
- HS trả lời theo ý hiểu

Tóm tắt

1 hộp: 5 chiếc bánh
7 hộp: ... chiếc bánh?

- HS thảo luận theo nhóm 4
- HS tìm và nêu lời giải
- HS nhóm đại diện lên chia sẻ.

Bài giải

7 hộp bánh như thế có tất cả số chiếc bánh là:

$$5 \times 7 = 35 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 35 chiếc bánh

- HS nhận xét bài bạn

- HS nêu yc.

- GV ghi một số đề toán hay lên bảng, YC HS có thể lựa chọn một trong số các đề toán đó và giải.

VD: Mỗi học sinh mua 5 quyển vở. Hỏi 4 học sinh mua bao nhiêu quyển vở?

=> GV chốt KT: Để tìm số quyển vở của 4 học sinh ta thực hiện phép tính nhân (5×4)

- HS đọc lại bảng nhân 2,5
- Nhận xét tiết học.
- Dặn HS về nhà ôn bài.

- HS suy nghĩ lập đề bài.
- HS nêu đề toán, lớp nhận xét.
- HS tự giải bài toán.
- Nhận xét, đánh giá.
- HS nêu câu trả lời khác và cách làm khác. Lựa chọn cách làm ngắn gọn.

Tóm tắt

1 học sinh : 5 quyển vở

4 học sinh : ... quyển vở ?

Bài giải

4 học sinh mua số quyển vở là:

$$5 \times 4 = 20 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 20 quyển vở

- HS nêu

TOÁN (TĂNG)

Luyện tập: Ki-lô-mét, mét, đề-xi-mét, mi-li-mét

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- củng cố kiến thức về đơn vị đo độ dài: mi-li-mét, ôn lại kiến thức về ki-lô-mét, mét, đề-xi-mét.
- Vận dụng giải các bài tập có liên quan.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội phát triển NL mô hình toán học; NL sử dụng công cụ, phương tiện toán học; NL giải quyết vấn đề toán học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy tính; BP, PHT – bài 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- Cho HS hỏi đáp về mi-li-mét. VD:

+ Mi-li-mét là gì?

+ Mi-li-mét viết tắt là gì?

+ $1\text{cm} = \dots \text{mm}$? $10\text{mm} = \dots \text{cm}$?

=> GV chốt:

+ Mi-li-mét là một đơn vị đo độ dài, viết tắt là mm.

+ $1\text{cm} = 10\text{mm}$, $10\text{mm} = 1\text{cm}$.

- Ngoài đơn vị đo độ dài mi-li-mét, ở lớp 2 các em đã được học những đơn vị đo

- HS hỏi đáp ôn lại kiến thức.

- HS lắng nghe.

- HS thực hiện trò chơi theo lớp.

- HS nhớ lại trả lời.

độ dài nào? => GV GTB.

2. Luyện tập

Bài 1. Số?

Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $5\text{dm} = \dots \text{mm}$ b) $7\text{dm } 8\text{cm} = \dots \text{cm}$

$70\text{cm} = \dots \text{mm}$ $8\text{m } 4\text{dm} = \dots \text{dm}$

$3\text{km} = \dots \text{m}$ $24\text{m } 36\text{cm} = \dots \text{cm}$

=> *Chốt cách đổi số đo độ dài dạng một đơn vị đo, dạng hai đơn vị đo về một đơn vị đo.*

- HS nêu yêu cầu.

- HS làm cá nhân, 2 em lên bảng chữa bài.

- NX, giải thích cách làm 1 số phần.

Bài 2. > , < , =

a) $34\text{dm} \dots 300\text{cm}$

$56\text{m} \dots 54\text{dm}$

$1\text{m} \dots 100\text{mm}$

b) $2\text{mm} \dots 3\text{cm } 4\text{mm}$

$9\text{m } 1\text{dm} \dots 901\text{dm}$

$2\text{cm } 30\text{mm} \dots 6\text{cm } 30\text{mm}$

=> *Chốt: Để điền dấu so sánh hai số đo không cùng đơn vị, ta làm qua 3 bước:*

+ *Đổi các số đo về cùng 1 đơn vị đo giống nhau.*

+ *Thực hiện so sánh*

+ *Điền dấu.*

- HS đọc, nêu yêu cầu.

- HS nêu cách làm:

+ *Đổi các số đo về cùng 1 đơn vị đo giống nhau.*

+ *Thực hiện so sánh*

+ *Điền dấu.*

- HS làm bài cá nhân.

- 2 HS làm bài trên bảng.

- Lớp nhận xét, chữa bài.

Bài 3. Một khúc gỗ dài $2\text{m } 5\text{dm}$. Nếu muốn cắt khúc gỗ đó ra thành các đoạn, mỗi đoạn dài 5dm thì cắt được bao nhiêu đoạn?

+ B1: Đọc và xác định yc bài toán.

- Gọi học sinh đọc đề bài.

+ B2: Tóm tắt đề toán

- Gọi Hs tóm tắt đề toán.

+ B3: Phân tích bài toán, chỉ ra bước giải.

- Muốn biết khúc gỗ có thể cắt ra được mấy đoạn ta làm thế nào?

+ B4: Trình bày bài giải.

- Yêu cầu HS tự làm bài, 1 Hs lên bảng chữa bài.

+ B5: Kiểm tra lại bài giải.

- YC Hs đổi chéo vở kiểm tra.

- Gv nhận xét, kết luận

=> *Chốt: Cách giải toán liên quan đến đơn vị đo độ dài.*

- HS đọc đề.

- Hs tóm tắt.

- Hs nêu.

- HS giải bài toán.

Bài giải

$$2\text{m } 5\text{dm} = 25\text{dm}$$

Số đoạn cắt được là:

$$25 : 5 = 5 \text{ (đoạn)}$$

Đáp số: 5 đoạn

3. Vận dụng:

Bài 4. Cho HS đo hai chiều dài đồ dùng học tập bất kì, so sánh xem chúng dài hơn, ngắn hơn bao nhiêu mi-li-mét, xăng-ti-mét.

- HS làm việc nhóm đôi theo bàn.

- Đứng tại chỗ báo cáo kết quả.

- Nhận xét tiết học.
- Dặn HS về nhà ôn bài.

TOÁN (TĂNG)

Luyện tập: Bảng nhân 3

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- củng cố kiến thức về bảng nhân 3. Vận dụng giải các bài tập có liên quan.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội phát triển NL mô hình toán học; NL sử dụng công cụ, phương tiện toán học; NL giải quyết vấn đề toán học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy tính; BP, PHT – bài 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU:

1. Khởi động

+ Hướng dẫn HS ôn tập bảng nhân 3:

- Yêu cầu HS hỏi đáp nhau về bảng nhân 3.

- HS đọc thuộc bảng nhân 3.

- HS nêu đặc điểm của bảng nhân 3?

=> GV chốt KT: Bảng nhân 6 có các TS thứ nhất đều là 6, các TS thứ hai là dãy số liên tiếp từ 1 đến 10, dãy tích là dãy số đếm thêm 6 đơn vị từ 6 đến 60

2. Luyện tập

Bài 1. Tính nhẩm?

$$3 \times 2 = \quad 3 \times 4 = \quad 3 \times 7 =$$

$$2 \times 3 = \quad 4 \times 3 = \quad 7 \times 3 =$$

- YC HS làm bài cá nhân.

- Các phép tính ở từng cột trên có điểm gì giống và khác nhau?

=> GV chốt KT: Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì kết quả không đổi.

Bài 2: Số? (phiếu bài tập)

Số hộp bánh	1	4	5	7	9	2	8	6
Số chiếc bánh	3							

- HS hỏi đáp nhau về bảng nhân 3.

- HS đọc thuộc bảng nhân 3.

- Bảng nhân 3 có các TS thứ nhất đều là 3, các TS thứ hai là dãy số liên tiếp từ 1 đến 10, dãy tích là dãy số đếm thêm 3 đơn vị từ 3 đến 30.

- HS làm cá nhân.

- Có thừa số giống nhau, kết quả giống nhau nhưng thứ tự các thừa số trong các phép tính không giống nhau.

- HS lấy thêm VD trong bảng nhân 3.

- GV mời 1 HS nêu YC của bài

- GV yêu cầu HS quan sát mẫu, thảo

- 1 HS nêu: Số

- HS quan sát mẫu và thảo luận cách

luận cách làm (nhóm đôi)

- + Mỗi hộp bánh có mấy chiếc bánh?
 - + Tìm số bánh 4 hộp ta làm như thế nào?
 - Yêu cầu học sinh thực hiện các phép nhân, điền kết quả tương ứng vào bảng
 - GV nhận xét, tuyên dương.
- => *Chốt: Để tìm số chiếc bánh có trong mỗi hộp ta làm phép nhân (lấy số bánh ở 1 hộp nhân với số hộp)*

Bài 3: Mỗi lọ cắm 3 bông hoa . Hỏi cần có bao nhiêu bông hoa để cắm đủ 8 lọ hoa như thế? (BP)

- Yêu cầu HS đọc đề
- + Bài toán cho biết gì?
- + Bài toán hỏi gì?
- GV yêu cầu HS tóm tắt bài toán.

- Yêu cầu HS giải bài toán đó
- GV chữa bài, nhận xét.

=> *GV chốt: Để tìm số bông hoa cắm đủ 8 lọ ta làm phép nhân (3 x 8)*

3. Vận dụng

Bài 4: Dựa vào bảng nhân 3, hãy tự lập một đề toán và giải bài toán đó.

- YCHS suy nghĩ lập đề toán.
- Gọi HS nêu đề toán.
- GV ghi một số đề toán hay lên bảng, YC HS có thể lựa chọn một trong số các đề toán đó và giải.

VD: Mỗi học sinh mua 3 quyển vở. Hỏi 4 học sinh mua bao nhiêu quyển vở?

=> *GV chốt KT: Để tìm số quyển vở của 4*

làm

HS trả lời:

- + Mỗi hộp có 3 chiếc bánh
- + $3 \times 4 = 12$
- HS thực hiện cá nhân, đổi vở kiểm tra bài
- HS nghe

- HS đọc đề bài.
- Một lọ hoa cắm 6 bông hoa.
- 8 lọ hoa có bao nhiêu bông hoa?

Tóm tắt

1 lọ: 3 bông hoa

8 lọ: ...bông hoa?

- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vào vở

Bài giải

8 lọ cần số bông hoa là:

$$3 \times 8 = 24 \text{ (bông)}$$

Đáp số: 24 bông hoa

- HS nêu yc.

- HS suy nghĩ lập đề bài.
- HS nêu đề toán, lớp nhận xét.
- HS tự giải bài toán.
- Nhận xét, đánh giá.
- HS nêu câu trả lời khác và cách làm khác. Lựa chọn cách làm ngắn gọn.

Tóm tắt

1 học sinh : 3 quyển vở

4 học sinh : ... quyển vở ?

Bài giải

4 học sinh mua số quyển vở là:

$$3 \times 4 = 12 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 12 quyển vở

học sinh ta thực hiện phép tính nhân (3 x 4)

- HS đọc lại bảng nhân 3.
- Nhận xét tiết học.
- Dẫn về nhà xem lại bài, học thuộc bảng nhân 3.

- HS đọc đồng thanh.

TOÁN (TĂNG)

Ôn tập về phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1000

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

Củng cố cách thực hiện phép cộng các số có 3 chữ số (không nhớ và có nhớ 1 lần sang hàng chục hoặc sang hàng trăm).

- Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ (không nhớ và có nhớ) trong phạm vi 1000

- Vận dụng được kiến thức, kỹ năng về phép trừ đã học vào giải bài tập, các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, trừ (có nhớ và không nhớ) trong phạm vi 1000.

2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: hợp tác với bạn tốt khi tham gia nhóm đôi, chơi trò chơi.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ nhau trong học tập.
- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ trả lời các câu hỏi, làm tốt các bài tập.
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học nghiêm túc.
- HS tích cực tham gia tiết học, yêu thích học môn Toán, có hứng thú hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khởi động

- Cho lớp chơi trò chơi “ Gà con qua sông” trả lời các câu hỏi liên quan đến phép cộng, trừ (có nhớ) trong phạm vi 1000

VD:

- + Khi thực hiện cộng hoặc trừ hai số có ba chữ số ta thực hiện mấy bước?
- + Khi đặt tính phải chú ý gì?
- + Khi cộng hoặc trừ thực hiện như thế nào?

- HS tham gia chơi

.....
Chốt: Khi thực hiện phép cộng, phép trừ, ta thực hiện qua 2 bước: Đặt tính và tính.

Đặt tính sao cho số trăm thẳng với số trăm, số chục thẳng với số chục, số đơn

vị thẳng số đơn vị. Tính từ phải sang trái.
Lưu ý: Chúng ta thực hiện nhớ sang hàng bên liền kề trước đó.

- GV nhận xét, giới thiệu bài

2. Luyện tập

Bài 1.

- GV gọi HS lấy VD về phép cộng các số có 3 chữ số không nhớ, có nhớ 1 lần (GV ghi bảng 3 phép tính) thực hiện đặt tính rồi tính. Sau đó thử lại bằng phép trừ.

=> Chốt: Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, cộng (trừ) từ phải qua trái.

Bài 2. Một cửa hàng ngày đầu bán được 354l xăng, ngày thứ hai bán ít hơn ngày đầu 46l xăng.

a) Hỏi ngày thứ hai bán được bao nhiêu lít xăng?

b) Cả hai ngày bán được bao nhiêu lít xăng?

=> Chốt:

- Trong bài toán về ít hơn, thường:

+ Biết số lớn

+ Biết phần ít hơn của số bé so với số lớn

+ Tìm số bé = số lớn – phần ít hơn.

- Dạng tìm tổng:

+ Biết hai số

+ Tổng hai số = số thứ nhất + số thứ hai

Bài 3. Quyển Tiếng Việt có 217 trang sách, ít hơn quyển sách Toán 56 trang. Hỏi sách Toán có bao nhiêu trang sách?

- Yêu cầu HS đọc đề, nêu cách làm.

- GV vẽ sơ đồ đoạn thẳng trên bảng.

- Gọi HS nêu câu trả lời khác

- Nhận xét, bổ sung

=> Chốt:

- Trong bài toán về nhiều hơn, thường:

+ Biết số bé

+ Biết phần ít hơn của số bé so với số lớn (phần nhiều hơn của số lớn so với số bé)

+ Tìm số lớn = số bé + phần ít hơn.

3. Vận dụng

- HS ghi tên bài

- HS nối tiếp lấy VD, thực hiện đặt tính rồi tính, thử lại.

- 2 HS làm trên bảng

- Lớp nhận xét, chữa bài.

- HS đọc đề, nêu cách làm

- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vào vở

Bài giải

a) Ngày thứ hai bán được số lít xăng là:

$$354 - 46 = 308 (l)$$

b) Cả hai ngày bán được tất cả số lít xăng là:

$$354 + 308 = 662 (l)$$

Đáp số: a) 308 l xăng

b) 662 l xăng

- HS đọc đề, phân tích yêu cầu.

- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vào vở..

Bài giải

Sách Toán có số trang sách là:

$$217 + 56 = 273 (\text{trang})$$

Đáp số: 273 trang sách

Bài 4. (BP)

Tìm tổng của số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số với số lớn nhất có hai chữ số khác nhau.

Chốt số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số là 900. Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là 98. Tính tổng ta thực hiện phép cộng.

- Nhận xét tiết học, tuyên dương HS.

- HS đọc, phân tích theo nhóm cặp.
 - HS làm bài vở cá nhân.
 - 1 HS làm bài trên bảng lớp.
-